

**TAND HUYỆN THIỆU HOÁ
TỈNH T HOÁ**

Bản án số: 10/2019/DSST
Ngày 17/9/2019
V/v Tranh chấp
hợp đồng mua bán tài sản

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THIỆU HOÁ, TỈNH T HÓA

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Hà

Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Dũng Tấn và Ông Lê Minh Nhân

Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Tố Loan, Thư ký Tòa án Thiệu Hóa.

Ngày 17/9/2019 mở phiên tòa công khai tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thiệu Hóa, tỉnh T Hóa xử xử sơ thẩm vụ án thụ lý số: 15/2019/DSST ngày 29 tháng 05 năm 2019 về việc: "Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản" Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2019/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 08/2019/QĐST-DS ngày 29 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị D - Sinh năm 1983

Địa chỉ: Thôn Thượng hải, xã Hải T, Huyện Tĩnh Gia, Tỉnh T Hóa

Bị đơn: Anh Lê Xuân T- Sinh năm 1975.

Chị Nguyễn Thị H - Sinh năm 1990.

Địa chỉ: Thôn T Hàng, xã Thiệu T, huyện Thiệu Hóa, T Hóa.

Tại phiên tòa chị Lê Thị D có đơn xin xét xử vắng mặt; anh Lê Xuân T, chị Nguyễn Thị H vắng mặt không lý do.

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 16/4/2019 và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nguyên đơn chị Lê Thị D trình bày:

Vào cuối năm 2016, Chị và vợ chồng anh Lê Xuân T, Nguyễn Thị H trú tại thôn T Hàng, xã Thiệu T, huyện Thiệu Hóa, T Hóa tiến hành giao dịch mua bán hàng hóa với nhau. Theo thỏa thuận chị D sẽ cung cấp sản phẩm hàng hóa là nước mắm có nhãn hiệu nước mắm Ba Làng - Cơ sở sản xuất Đức Trung- cho vợ chồng anh T để phục vụ nhu cầu kinh doanh của vợ chồng anh T,H và vợ chồng anh T, chị H có trách nhiệm thanh toán tiền hàng cho chị. Giao dịch mua bán giữa hai bên không được lập thành văn bản mà chỉ thỏa thuận miệng với nhau. Theo thỏa thuận thì được đổi trả lại sản phẩm nếu nước mắm kém chất lượng không đạt yêu cầu. Nhưng từ khi làm ăn với nhau không thấy vợ chồng anh T, chị H phản ánh gì về chất lượng cũng như có ý trả lại sản phẩm. hơn nữa sản phẩm nước mắm của chị đã

được đăng ký chất lượng sản phẩm theo đúng qui định đạt chuẩn chất lượng. Cuối năm 2016, hai bên tính T anh T chị H nợ lại tiền hàng 20.000.000đ. Tiếp tục năm 2017, Chị cho anh T chị H nợ thêm 30.000.000đ tiền hàng nữa. Tổng cộng anh T chị H nợ tiền hàng là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng). Có giấy nhận nợ do chị H viết ngày 23/3/2018 âm lịch và anh T ký. Ngày 15/3/2019, hai bên thống nhất lập biên bản thỏa thuận trong vòng 10 ngày từ 15/3/2019 đến 25/3/2019 anh T, chị H sẽ có trách nhiệm T T cho chị D nhưng đến nay vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ T T. Nay chị D yêu cầu tòa án buộc vợ chồng anh T chị H phải có trách nhiệm trả cho chị số tiền nợ mua hàng là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng). Chị yêu cầu T T bằng tiền mặt, không nhận lại hàng do nước mắm đã để quá lâu.

Trong quá trình giải quyết vụ án, tháng 8/2019 anh T, chị H đã trả cho Chị được 10.000.000đ (Mười triệu đồng), còn lại là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) chị D yêu cầu tòa án buộc vợ chồng anh T chị H phải có trách nhiệm T T gọn cho chị.

Trong bản tự khai tại Tòa án bị đơn là anh Lê Xuân T và chị Nguyễn Thị H đều trình bày:

Cuối năm 2016, vợ chồng Anh Chị và chị Lê Thị D có giao kết bằng miệng về việc mua bán hàng hóa là nước mắm. Cụ thể chị D cung cấp cho vợ chồng anh chị nước mắm nhãn hiệu nước mắm Ba Làng - Cơ sở sản xuất Đức Trung- để phục vụ mục đích kinh doanh của gia đình Anh Chị tại thôn T Hàng, xã Thiệu T, huyện Thiệu Hóa, còn phía Anh Chị phải T T đầy đủ tiền hàng cho chị D, hai bên thống nhất chị D đồng ý cho vợ chồng anh chị được gói đầu nợ lại tiền hàng tổng cộng 50.000.000đ(năm mươi triệu đồng). Trong quá trình mua bán, anh chị luôn T T đầy đủ tiền hàng cho chị D. Đến năm 2018 vì nước mắm nhà chị D kém chất lượng nên anh chị chấm dứt việc mua bán với chị D. Về số nợ tiền hàng 50.000.000đ có giấy viết tay của anh chị. Nhưng hiện nay phần lớn số nợ đó đang nằm ở hàng tồn vì nước mắm kém chất lượng. Nay chị D có đơn khởi kiện, anh chị đề nghị phía chị D nhận lại số hàng tồn, đối trừ công nợ cho anh chị. Số còn lại anh chị sẽ có trách nhiệm T T hết. Cuối tháng 7/2019 vợ chồng anh T chị H đã trả cho chị D được 10.000.000đ (Mười triệu đồng), Anh T chị H xác nhận còn nợ chị D số tiền là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Song vì điều kiện làm ăn thua lỗ, khó khăn nên anh chị không có điều kiện trả nợ một lần cho chị D đề nghị được trả thành nhiều lần, mỗi tháng trả 5.000.000đ cho đến khi hết nợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên toà, trên cơ sở xem xét đánh giá khách quan toàn diện các chứng cứ, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]Về tố tụng:

Tranh chấp giữa chị Lê Thị D và vợ chồng anh Lê Xuân T, chị Nguyễn Thị H là tranh chấp giữa hai chủ thể có giao kết hợp đồng bằng miệng, là hợp đồng mua bán hàng hóa, căn cứ Điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật

TTDS thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân Huyện Thiệu Hóa, Tỉnh T Hóa.

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, vợ chồng anh Lê Xuân T, chị Nguyễn Thị H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, các thông báo yêu cầu anh chị có mặt tại Tòa án để thực hiện các bước tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng không chấp hành, đã được Tòa án Thiệu Hóa triệu tập hợp lệ đến phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do.

Vì vậy, căn cứ vào điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án Thiệu Hóa tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2].Nội D:

Cuối năm 2016 chị Lê Thị D và vợ chồng anh Lê Xuân T, chị Nguyễn Thị H tiến hành giao dịch mua bán hàng hóa với nhau. Theo thỏa thuận chị D sẽ cung cấp sản phẩm hàng hóa là nước mắm có nhãn hiệu nước mắm Ba Làng - Cơ sở sản xuất Đức Trung- cho vợ chồng anh T để phục vụ nhu cầu kinh doanh của vợ chồng anh T; vợ chồng anh T, chị H có trách nhiệm T T tiền hàng cho chị D. Giao dịch mua bán giữa hai bên tuy không được lập thành văn bản chỉ thỏa thuận miệng với nhau nhưng hai bên đều thừa nhận là căn cứ giải quyết yêu cầu khởi kiện, đồng thời giao kết giữa hai bên đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật trong việc mua bán tài sản theo các điều 385; 398; 430; 440 Bộ luật dân sự nên có giá trị thi hành.

Thực hiện hợp đồng chị Lê Thị D đã cung cấp sản phẩm nước mắm nhãn hiệu nước mắm Ba Làng- Cơ sở sản xuất Đức Trung, đúng như yêu cầu của anh Lê Xuân T, chị Nguyễn Thị H nhưng anh T, chị H không thực hiện đúng cam kết trả nợ tiền hàng cho chị D nên dẫn đến tranh chấp. Hai bên đối chiếu và chốt công nợ đến ngày 23/3/2018 âm lịch tổng số nợ anh T, chị H còn nợ lại chị D là 50.000.000đ. anh Lê Xuân T, chị Nguyễn Thị H không thực hiện nghĩa vụ T T nên chị D khởi kiện tại tòa án đề nghị Tòa án buộc anh Lê Xuân T, chị Nguyễn Thị H phải T T số tiền còn thiếu cho chị D là có căn cứ được chấp nhận.

Quá trình giải quyết vụ án, tháng 8/2019 anh T chị H trả cho chị D được 10.000.000đ, số nợ tiền hàng còn lại là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng) do anh T, chị H đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ đối với chị D. Việc chị D khởi kiện anh T, chị H yêu cầu anh T, chị H trả số nợ trên là có căn cứ được chấp nhận cần buộc anh Lê Xuân T, chị Nguyễn Thị H phải T T cho chị Lê Thị D số nợ tiền hàng còn lại là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng), nếu chậm thực hiện nghĩa vụ T T phải chịu lãi theo quy định tại khoản 2 điều 357 BLDS.

[3]Về án phí: Yêu cầu của chị Lê Thị D được chấp nhận nên không phải chịu án phí, trả lại tiền tạm ứng án phí cho chị D. Anh Lê Xuân T, chị Nguyễn Thị H phải chịu tiền án phí có giá ngạch là $40.000.000đ \times 5\% = 2.000.000đ$

Từ các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng điều 385; 398;430;432;433;440; khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự; Điều a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; điều 147; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật phí và Lệ phí: Điều 6; khoản 2 điều 26 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí của Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị D:

Buộc vợ chồng anh Lê Xuân T, chị Nguyễn Thị H phải thực hiện nghĩa vụ T T cho chị Lê Thị D số tiền còn nợ là 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật chị Lê Thị D có đơn yêu cầu thi hành án, anh Lê Xuân T, chị Nguyễn Thị H không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền phải T T cho chị Lê Thị D thì phải chịu lãi chậm thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian và số tiền chậm thi hành cho đến khi thi hành xong.

Về án phí: Anh Lê Xuân T, chị Nguyễn Thị H phải nộp án phí dân sự số tiền là 2.000.000đ (Hai triệu đồng).

Tuyên lại cho chị Lê Thị D tiền tạm ứng án phí chị đã nộp là 1.250.000đ (một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) theo biên lai thu số AA/2017/0005492 ngày 28/05/2019 tại Chi cục Thi hành án huyện Thiệu Hóa.

Trường hợp bản án được thi hành theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử công khai sơ thẩm theo trình tự bút lục, các đương sự chị Lê Thị D, anh Lê Xuân T, chị Nguyễn Thị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận :

- Các đương sự.
- VKS Thiệu Hoá
- VKS tỉnh T Hoá
- Thi hành án
- Giám đốc án
- Lưu hồ sơ

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Hà

Hội thẩm nhân dân

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhân:

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa

- Các đơn vị sự
- VKSND TPTH
- Thi hành án TPTH
- Lưu hồ sơ

Hoàng Thị Nguyệt